TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11-8-2022
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông L"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Phạm Đức Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đàm Phước L, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Thu trình bày như sau:

Bà T và ông L chung sống với nhau vào năm 2002 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian khoảng bốn đến năm năm trở lại lại đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột, bất đồng quan điểm sống và không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả sau đó đã tự ly thân khoảng hai năm nay. Đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cả hai đều muốn chấm dứt hôn nhân để xây dựng cuộc sống riêng. Do đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có hai người con chung là Đàm Thị Hồng P, sinh ngày 06/11/2006 và Đàm Duy K, sinh ngày 20/02/2010. Trong đơn khởi kiện bà T có nguyện vọng được nuôi hai con chung sau khi vợ chồng ly hôn không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng, bà T xác định vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng và người khác nợ vợ chồng không có.

Tại phiên tòa hôm nay bà T tiếp tục xin ly hôn với ông L, về con chung hiện nay cháu Đàm Thị Hồng P có nguyện vọng được sống với mẹ và cháu Đàm Duy K muốn sống với cha, bà Th và ông L thống nhất tôn trọng nguyện vọng của các con và cùng thỏa thuận con ở với ai người đó nuôi không yêu cầu người kia phải cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Đàm Phước L có ý kiến trình bày như sau:

Ông L thống nhất với ý kiến của bà T về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2002 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên ông L thống nhất ly hôn với bà T.

Về con chung, ông L thống nhất với lời trình bày của bà T về con chung của vợ chồng. Nay vợ chồng ly hôn ông bà thống nhất tôn trọng nguyện vọng của các con và cùng thỏa thuận con ở với ai người đó nuôi không yêu cầu người kia phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, ông L cho rằng vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Ông L còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Đàm Thị Hồng P có nguyện vọng được sống với mẹ và cháu Đàm Duy K có nguyện vọng được sống với cha sau khi mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Bà T và ông L thống nhất chung sống với nhau vào năm 2002 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn nay cùng thống nhất ly hôn. Về con chung ông, bà xác định có hai người con chung khi ly hôn theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi, người kia không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Kết quả thu thập chứng cứ: Giấy xác nhận chưa đăng ký kết hôn; giấy khai sinh của các con chung của vợ chồng, bản sao sổ hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân, bản tự khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa bà T và ông L. Về con chung giao cháu P cho bà T và giao cháu K cho ông L nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà T xin ly hôn với ông L và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án bà T và ông L đều xác định ông bà chung sống với nhau vào năm 2002 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong "Đơn xin xác nhận" ngày 06/4/2022 của bà Nguyễn Thị T được đại diện Ủy ban nhân dân xã Nam Thái huyện An Biên xác định qua rà soát sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái bà Nguyễn Thị T và ông Đàm Phước L không có tên trong sổ lưu đăng ký kết hôn. Do bà T và ông L không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông L.

Về con chung: Bà T và ông L có hai người con chung cháu Đàm Thị Hồng P, sinh ngày 06/11/2006 có nguyện vọng được sống với mẹ và cháu Đàm Duy K, sinh ngày 20/02/2010 có nguyện vọng được sống với cha. Các đương sự cùng có thống nhất theo nguyện vọng của con chung, do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đàm Thị Hồng P, sinh ngày 06/11/2006 cho mẹ là bà T và giao cháu Đàm Duy K, sinh ngày 20/02/2010 cho cha là ông L nuôi dưỡng sau khi bà T và ông L không tiếp tục chung sống cùng nhau để phù hợp với nguyện vọng của các con chung và của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Đàm Phước L.

2. Về con chung:

Giao cháu Đàm Thị Hồng P, sinh ngày 06/11/2006 cho mẹ là bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng và giao cháu Đàm Duy K, sinh ngày 20/02/2010 cho cha là ông Đàm Phước Lnuôi dưỡng sau khi bà Nguyễn Thị T và ông Đàm Phước L không tiếp tục

chung sống theo nguyện vọng của các con chung và sự thỏa thuận của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004864 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm